

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN

927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TOÀN HÀNG

- HỢP NHẤT -

QUÝ III NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2017

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	429.943.197	361.682.374
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.338.764	2.365.873
II	Tiền gửi tại NHNN	6.284.595	5.737.827
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.706.616	11.407.028
1	- Tiền gửi tại các TCTD khác	18.965.889	10.305.378
2	- Cho vay các TCTD khác	740.727	1.101.650
3	- Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	82.651	64.696
1	- Chứng khoán kinh doanh	95.450	79.227
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(12.799)	(14.531)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.322	-
VI	Cho vay khách hàng	257.627.082	220.071.514
1	- Cho vay khách hàng	259.860.952	222.183.039
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(2.233.870)	(2.111.525)
VII	Hoạt động mua nợ	11.755	11.755
1	- Mua nợ	12.374	12.374
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(619)	(619)
VIII	Chứng khoán đầu tư	74.635.580	60.877.866
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	43.118.735	40.644.696
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	35.056.267	23.642.213
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(3.539.422)	(3.409.043)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	28.509	69.109
1	- Đầu tư vào công ty con	-	-
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	28.788	69.388
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(279)	(279)
X	Tài sản cố định	3.978.289	4.083.136
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.972.262	2.056.737
	* Nguyên giá TSCĐ	2.820.315	2.806.133
	* Hao mòn TSCĐ	(848.053)	(749.396)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	2.006.027	2.026.399
	* Nguyên giá TSCĐ	2.193.242	2.178.419
	* Hao mòn TSCĐ	(187.215)	(152.020)
XI	Bất động sản đầu tư	-	52.734
	* Nguyên giá BĐSĐT	-	53.429
	* Hao mòn BĐSĐT	-	(695)
XII	Tài sản có khác	65.233.034	56.940.836
1	- Các khoản phải thu	25.103.517	20.225.546
2	- Các khoản lãi và phí phải thu	39.803.431	36.366.433
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.608	5.609
4	- Tài sản có khác	613.586	634.943
	Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác (*)	(293.108)	(291.695)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		429.943.197	361.682.374



Handwritten signature and initials.

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	429.943.197	361.682.374
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.602.491	5.633.342
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	41.183.783	29.901.864
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	20.851.498	12.238.402
2	- Vay TCTD khác	20.332.285	17.663.462
III	Tiền gửi của khách hàng	354.647.169	295.152.233
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	172.318
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	6.510.000	6.510.000
VII	Tài sản nợ khác	10.428.314	8.851.209
1	- Các khoản lãi và phí phải trả	8.069.866	7.143.748
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	2.358.448	1.707.461
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	414.371.757	346.220.966
VIII	Vốn và các quỹ	15.571.440	15.461.408
1	Vốn của TCTD	14.312.486	14.303.049
	* Vốn điều lệ	14.294.801	14.294.801
	* Vốn đầu tư XD CB	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ (*)	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	9.437	-
2	Quỹ của TCTD	449.129	449.129
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.821	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	632.204	530.506
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	163.800	178.724
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	429.943.197	361.682.374

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	74.531	69.531
2	Cam kết giao dịch hối đoái	23.741.275	22.752.106
	Cam kết mua ngoại tệ	1.959.074	1.938.644
	Cam kết bán ngoại tệ	251.103	826.367
	Cam kết giao dịch hoán đổi	21.531.098	19.987.095
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	283.842	191.882
5	Bảo lãnh khác	4.619.943	1.086.732
6	Cam kết khác	9.462.974	1.398.246

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hà

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2017

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.145.151	6.176.966	19.644.291	17.453.315
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	6.440.331	5.178.350	18.062.100	15.101.509
I	Thu nhập lãi thuần	704.820	998.616	1.582.191	2.351.806
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	366.650	198.563	1.067.156	604.873
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	136.502	82.205	431.991	223.498
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	230.148	116.358	635.165	381.375
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	17.851	19.373	6.113	27.651
IV	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.939	-	14.398	-
V	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(4.692)	166.567	568.600	661.915
5	Thu nhập từ hoạt động khác	11.350	71.571	109.128	307.596
6	Chi phí hoạt động khác	8.727	60.428	74.410	99.877
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	2.623	11.143	34.718	207.719
VII	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	3.285	585	5.207	2.263
VIII	Chi phí hoạt động	955.687	733.347	2.223.169	1.710.061
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	7.287	579.295	623.223	1.922.668
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(74.020)	524.050	441.426	1.749.095
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	81.307	55.245	181.797	173.573
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.763	9.725	30.942	33.926
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	20.763	9.725	30.942	33.926
XIII	Lợi nhuận sau thuế	60.544	45.520	150.855	139.647

Trong đó:

Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng	141.069	126.978
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát (NCI)	9.786	12.669
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	99,0	89,0

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017

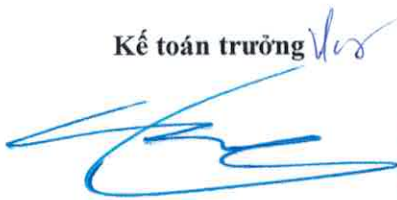
Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hà



NGUYỄN VĂN HÙNG



VÕ TẤN HOÀNG VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	* Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.668.093	9.281.919
02	* Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(17.101.980)	(13.883.397)
03	* Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	666.654	532.355
04	* Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	616.345	575.243
05	* Thu nhập khác	3.353	10.109
06	* Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	98.145	150.983
07	* Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(2.202.138)	(1.783.702)
08	* Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(20.617)	(47.310)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(1.272.145)	(5.163.800)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	* (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	360.923	(705.493)
10	* (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(14.416.912)	(4.570.133)
11	* (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(16.322)	150.730
12	* (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(37.841.693)	(38.637.259)
13	* Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14	* (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(4.811.790)	1.773.052
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	* Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(4.030.852)	(8.850.784)
16	* Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tín dụng	11.281.919	9.005.876
17	* Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	59.539.856	35.489.797
18	* Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	-	5.506.000
19	* Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	* Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(172.318)	-
21	* Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	670.643	21.153
22	* Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(8.487)	(3.084)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.282.822	(5.983.945)

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(53.049)	(65.746)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.287	61.555
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(7)	(24)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	4.255	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(207.000)	(639.432)
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	40.600	473.976
09	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	45.466	53.587
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(164.448)	(116.084)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP	-	-
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	(1.192)	(2.307)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(1.192)	(2.307)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	9.117.182	(6.102.336)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	17.847.078	23.055.407
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	13.821	(2.271)
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	26.978.081	16.950.800

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hà

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017 – HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

2. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2017 là 14.294.801 triệu đồng.

3. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm bảy mươi chín (179) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. Công ty con : tại ngày 30/09/2017, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,80%

5. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Tạ Chiêu Trung	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Chiêm Minh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập

6. Thành phần Ban Điều Hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc Điều hành
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán Trưởng
Ông Hoàng Minh Hoàn	Giám đốc Tài chính
Ông Lưu Quốc Thắng	Giám đốc khối QLRR
Ông Lê Thiết Hùng	Giám đốc khối Pháp chế và Tuân thủ

7. **Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 30/09/2017:** Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 6.042 nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 Chuẩn mực chung.

- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính HỢP NHẤT này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Quyết định số 1452/2004/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về giao dịch hối đoái của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được theo dõi tại tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

5. Kế toán cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoài bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại

thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

7. Kế toán tài sản cố định

❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ
Đvt : Triệu đồng

1. Chứng khoán kinh doanh :

Chứng khoán vốn

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước
phát hành (đã niêm yết)

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước
phát hành (chưa niêm yết)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Giá trị thuần

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
90.624	74.401
4.826	4.826
(12.799)	(14.531)
82.651	64.696

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<u>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)</u>	<u>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)</u>	
		<u>Tài sản</u>	<u>Công nợ</u>
<u>Tại ngày Cuối quý</u>	33.024.770	16.322	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.733.687	-	10.713
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	21.291.083	27.035	-
<u>Tại ngày đầu năm</u>	19.115.034	-	172.318
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.344.451	-	42.556
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.770.583	-	129.762

3. Cho vay khách hàng

Cho vay TCKT, cá nhân trong nước

Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCC

Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)

Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý

Tổng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
259.827.723	222.149.421
5.165	5.899
25.564	25.219
2.500	2.500
259.860.952	222.183.039

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Nợ đủ tiêu chuẩn

Nợ cần chú ý

Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ nghi ngờ

Nợ có khả năng mất vốn

Tổng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
258.241.941	220.437.561
506.198	243.740
90.770	544.312
203.552	29.801
818.491	927.625
259.860.952	222.183.039

Phân tích dư nợ theo thời gian:

Nợ ngắn hạn

Nợ trung hạn

Nợ dài hạn

Tổng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
111.931.722	65.911.031
61.582.032	66.915.365
86.347.198	89.356.643
259.860.952	222.183.039

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro cho khách hàng

- Dự phòng cụ thể
- Dự phòng chung

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

- Dự phòng cụ thể
- Dự phòng chung

Tổng cộng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

Kỳ này

Số dư đầu kỳ

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ
- Dự phòng sử dụng để xử lý các khoản nợ khó thu hồi
- Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ
- Dự phòng dùng để xử lý nợ bán cho VAMC trong kỳ
- Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ

Số dư cuối kỳ

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

- a. Chứng khoán Nợ
 - Chứng khoán Chính phủ
 - Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành
- b. Chứng khoán Vốn
 - Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành
 - Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành
- c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

Tổng

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành
- Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong đó: Dự phòng chung

Tổng

5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt

Tổng

	Cuối quý	Đầu năm
Dự phòng rủi ro cho khách hàng	(2.233.870)	(2.111.525)
- Dự phòng cụ thể	(335.735)	(503.111)
- Dự phòng chung	(1.898.135)	(1.608.414)
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng chung	-	-
Tổng cộng	(2.233.870)	(2.111.525)
Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:		
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ		
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(375.720)	(81.912)
- Dự phòng sử dụng để xử lý các khoản nợ khó thu hồi	-	163.780
- Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ	85.999	85.508
Số dư cuối kỳ	(1.898.135)	(335.735)
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	(1.213.324)	(20.149)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(404.419)	(634.003)
- Dự phòng dùng để xử lý nợ bán cho VAMC trong kỳ		628
- Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ	9.329	150.413
Số dư cuối kỳ	(1.608.414)	(503.111)
5. Chứng khoán đầu tư		
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	43.091.595	40.581.910
- Chứng khoán Chính phủ	41.891.248	39.381.520
- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	1.200.347	1.200.390
b. Chứng khoán Vốn	27.140	62.786
- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành	18.140	18.140
- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành	9.000	44.646
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.003)	(33.025)
Tổng	43.109.732	40.611.671
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	9.673.033	8.417.941
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	601.521	671.503
Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(6.003)	(6.903)
<i>Trong đó: Dự phòng chung</i>	<i>(4.500)</i>	<i>(5.400)</i>
Tổng	10.268.551	9.082.541
5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	24.781.713	14.552.769
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(3.524.416)	(3.369.115)
Tổng	21.257.297	11.183.654

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	28.788	69.388
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(279)	(279)
Tổng	28.509	69.109

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP chứng khoán Tân Việt	-		38.500	11,00
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	2,00	1.500	1,82
- CTCP thông tin tin dụng Việt Nam	7.962	6,64	7.962	6,64
- Quỹ Đầu tư Việt Nam	2.100	2,49	4.200	2,49
	28.788		69.388	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(279)		(279)	
Tổng	28.509		69.109	

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
7.1. Vay NHNN	1.602.491	5.633.342
- Vay theo hồ sơ tín dụng	40.284	43.350
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	5.589.992
- Vay cầm cố các GTCG	1.562.207	
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
7.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	1.602.491	5.633.342

8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

8.1. Tiền gửi của các TCTD khác

a. Tiền gửi không kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

b. Tiền gửi có kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

Tổng

8.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND

Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu

Vay cầm cố, thế chấp

- Bằng ngoại hối

Tổng

Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác

	Cuối quý	Đầu năm
	12.185.798	7.546.812
	12.185.798	7.546.812
	-	-
	8.665.700	4.691.590
	8.441.000	4.470.000
	224.700	221.590
Tổng	20.851.498	12.238.402
	20.247.186	17.628.420
	19.997.186	17.628.420
	-	-
	85.099	35.042
Tổng	20.332.285	17.663.462
Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác	41.183.783	29.901.864

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

Tiền gửi không kỳ hạn

Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND

Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ

Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND

Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ

Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND

Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ

Tiền gửi vốn chuyên dùng

Tiền gửi ký quỹ

Tổng

	Cuối quý	Đầu năm
	16.619.972	6.531.312
	11.656.641	6.090.313
	4.948.587	322.972
	2.968	57.323
	11.775	60.704
	337.626.611	288.440.632
	31.162.751	21.277.136
	60.749	47.205
	301.217.304	261.155.856
	5.185.807	5.960.435
	208.504	62.173
	192.082	118.116
Tổng	354.647.169	295.152.233

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Từ 05 năm

Tổng

	Cuối quý	Đầu năm
	6.510.000	6.510.000
Tổng	6.510.000	6.510.000

11. Các khoản nợ khác

- Các khoản phải trả nội bộ

- Các khoản phải trả bên ngoài

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tổng

	Cuối quý	Đầu năm
	961.686	318.843
	1.283.702	1.317.870
	113.060	70.748
Tổng	2.358.448	1.707.461

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	12.043	(176)	69.903	(69.092)	12.678
Thuế TNDN	(9.178)	1.634	38.262	(20.639)	10.079
Thuế thu nhập cá nhân	5.359	-	62.274	(64.870)	2.763
	8.224	1.458	170.439	(154.601)	25.520

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	14.294.801	-	-	14.294.801
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	-	-	95.912
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	11.966.165	(11.952.344)	13.821
Quỹ đầu tư phát triển	3.750	-	-	3.750
Quỹ dự phòng tài chính	292.633	-	-	292.633
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	151.508	-	-	151.508
Quỹ khác	1.238	-	-	1.238
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Vốn khác	-	9.437	-	9.437
Lợi nhuận chưa phân phối	530.506	143.449	(41.751)	632.204
Tổng cộng	15.282.684	12.119.051	(11.994.095)	15.407.640

Lưu ý: Số liệu không bao gồm Lợi ích cổ đông không kiểm soát

13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	1.429.480.104	1.429.480.104
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.429.480.104	1.429.480.104
+ Cổ phiếu phổ thông	1.429.480.104	1.429.480.104
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.425.094.647	1.425.094.647
+ Cổ phiếu phổ thông	1.425.094.647	1.425.094.647
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ / CP	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD QUÝ**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Lũy kế đến quý III/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý III/2016</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	185.853	134.104
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	17.193.568	15.333.855
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	2.253.680	1.975.833
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	2.253.680	1.975.833
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.979	8.927
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	211	596
Tổng	19.644.291	17.453.315

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Lũy kế đến quý III/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý III/2016</u>
Trả lãi tiền gửi	17.022.771	14.247.067
Trả lãi tiền vay	598.388	537.637
Trả lãi phát hành GTCG	415.520	179.767
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	25.421	137.038
Tổng	18.062.100	15.101.509

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<u>Lũy kế đến quý III/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý III/2016</u>
Thu nhập mua bán chứng khoán kinh doanh	18.308	-
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	5.642	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.732)	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh	14.398	-

4. Chi về tài sản	385.328	286.120
Trong đó: Khấu hao TSCĐ	149.135	108.853
5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi	318.462	268.711
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng)	1.414	(326.442)
Tổng	2.223.169	1.710.061

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	51.410
	Tất toán tiền gửi	(54.794)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	60.136
	Tất toán tiền gửi	(57.010)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	8.221

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30/09/2017.

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	16.062
Cổ đông lớn	Tiền gửi	50.511

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.186.009	520.607	19.706.616
Cho vay khách hàng	259.860.952	-	259.860.952
Chứng khoán đầu tư	78.175.002	-	78.175.002
Góp vốn, đầu tư dài hạn	28.788	-	28.788
Công nợ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	41.109.833	73.950	41.183.783
Tiền gửi của khách hàng	354.647.169	-	354.647.169
Cam kết ngoại bảng	38.333.579	-	38.333.579

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Rủi ro thị trường

22.1 Rủi ro lãi suất:

Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi L.S	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.338.764						2.338.764
Tiền gửi tại NHNN		6.284.595					6.284.595
Tiền gửi và cho vay TCTD khác (*)		18.449.912	786.450	156.254		314.000	19.706.616
Chứng khoán kinh doanh (*)		95.450					95.450
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	16.322						16.322
Cho vay khách hàng (*)	1.892.941	100.620.167	121.874.736	29.383.211	4.972.566	1.117.080	259.860.952
Chứng khoán đầu tư (*)	24.808.853		4.986.212	101.014	6.283.433	29.689.869	78.175.002
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	28.788						28.788
Tài sản cố định và bất động sản	3.978.289						3.978.289
Tài sản có khác (*)	65.526.142						65.526.142
Tổng tài sản	1.892.941	125.450.124	127.647.398	29.640.479	11.255.999	31.120.949	436.010.920
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN			1.562.207	12.601	27.683		1.602.491
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác		35.724.192	5.408.254	35.525	15.812		41.183.783
Tiền gửi của khách hàng		71.254.215	38.254.841	48.260.005	68.628.771	128.249.247	354.647.169
Phát hành giấy tờ có giá						6.510.000	6.510.000
Các khoản nợ khác							10.428.314
Tổng nợ phải trả	-	106.978.407	45.225.302	48.308.131	68.672.266	134.759.247	414.371.757
Mức chênh lệch cam với lãi suất	1.892.941	18.471.717	82.422.096	(18.667.652)	(57.416.267)	(103.638.298)	21.639.163

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn.



22.2 Rủi ro tiền tệ

Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

DVT : đồng/ngoại tệ.

USD	22.470
EUR	26.720
GBP	30.310
JPY	200,90
CHF	23.280
CAD	18.140
AUD	17.690
SGD	16.670
KRW	19,80
NZD	16.250
THB	624
HKD	2.686
XAU	3.648.000

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	59.823	480.474	55.008	233.297	828.602
2. Tiền gửi tại NHNN	-	73.267	-	-	73.267
3. TG và cho vay các TCTD (*)	480.782	5.362.913	-	267.237	6.110.932
4. Công cụ Tài chính phái sinh (*)	-	3.121.720	-	265.350	3.387.070
5. Cho vay khách hàng (*)	-	887.413	7.187	-	894.600
6. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
7. Tài sản có khác (*)	803	130.174	-	1.990	132.967
Tổng cộng	541.408	10.055.961	62.195	767.874	11.427.438
Nguồn vốn					
1. Tiền gửi và vay NHNN, các TCTD khác	-	309.799	-	-	309.799
2. Tiền gửi của khách hàng	531.467	9.084.849	-	732.469	10.348.785
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	9.093	9.093
4. Các khoản nợ khác	1.597	77.074	-	37.472	116.143
Tổng cộng	533.064	9.471.722	-	779.034	10.783.820
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.344	584.239	62.195	(11.160)	643.618
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(41.552)	712.950	-	231.989	903.387
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(33.208)	1.297.189	62.195	220.829	1.547.005

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

22.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.338.764				2.338.764
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		6.284.595				6.284.595
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)		18.449.912	786.450	156.254	314.000	19.706.616
Chứng khoán kinh doanh (*)		95.450				95.450
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)		16.322				16.322
Cho vay khách hàng (*)	649.409	1.243.532	7.734.806	107.657.279	40.347.295	259.860.952
Chứng khoán đầu tư (*)		43.118.736	4.086.301	5.566.732	10.556.702	78.175.002
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					28.788	28.788
Tài sản cố định và bất động sản		1.817.003	1.355.339	7.864.368	11.003.460	3.978.289
Tài sản có khác (*)					43.485.972	65.526.142
Tổng tài sản	649.409	1.243.532	13.979.218	121.244.633	62.250.245	436.010.920
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN			1.562.207	40.284		1.602.491
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác		35.724.192	5.408.254	51.337		41.183.783
Tiền gửi của khách hàng		71.254.215	38.254.841	116.888.776	128.249.247	354.647.169
Phát hành giấy tờ có giá					90	90
Các khoản nợ khác		1.169.354	1.474.864	4.915.037	2.643.077	6.510.000
Tổng nợ phải trả	-	-	46.700.166	121.895.434	130.892.324	414.371.757
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	649.409	1.243.532	(32.720.948)	(650.801)	(68.642.079)	21.639.163

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 30/09/2017 như sau:



22.3 Rủi ro thanh khoản:

Tài sản

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)
Chứng khoán kinh doanh (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)
Cho vay khách hàng (*)
Chứng khoán đầu tư (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)
Tài sản cố định và bất động sản
Tài sản có khác (*)

Tổng tài sản

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNN
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

Tổng nợ phải trả

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro
(*) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (theo thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi từ 06/2014 đến nay dao động trong khoảng 80%-85%)

Lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN